

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô ☐ [02] Condensate ☐ [03] Khí thiên nhiên ☐
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần xuất bán thứ: ...
[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐
[08] Xuất khẩu ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam ☐
[10] Ngày xuất hóa đơn: .../.../...

[11] Tên người nộp thuế:
[12] Mã số thuế :
[13] Hợp đồng dầu khí lô:

[14] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có).....
[15] Mã số thuế:
[16] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số:[17] ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[18]	Thùng; MMBTU; GJ	
2	<i>Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [18a]=[18]x[18b]</i>	<i>[18a]</i>	<i>Tấn;m3</i>	
3	<i>Hệ số quy đổi</i>	<i>[18b]</i>	<i>Thùng/tấn;MMBTU/m3; GJ/m3</i>	
4	Giá tính thuế	[19]	USD/Thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu [20]=[18]x[19]	[20]	USD	
6	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[21]	%	
7	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[22]	VND/USD	
I	Xác định nghĩa vụ thuế tài nguyên			
8	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[23]	%	
9	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [24]=[20]x[23]	[24]	USD	
10	Số thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[25]	USD	

11	Số thuế tài nguyên phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[26]=[24]-[25]$	[26]	USD	
11.1	Số thuế tài nguyên phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[27]=[26] \times [21]$	[27]	USD	
11.2	Số thuế tài nguyên phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[28]=([26]-[27]) \times [22]$	[28]	VND	
-	Số thuế tài nguyên bằng VND quy đổi sang USD $[29]=[28]/[22]$	[29]	USD	
II	Xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp			
13	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	[30]	%	
14	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[31]	USD	
15	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[32]	%	
16	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp $[33]=[20] \times [30] + [31] \times [32]$	[33]	USD	
17	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	[34]	USD	
18	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) $[35]=[33]-[34]$	[35]	USD	
19	Số thuế TNDN nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[36]	USD	
20	Số thuế TNDN phải nộp sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[37]=[35]-[36]$	[37]	USD	
21.1	Số thuế TNDN phải nộp bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[38]=[37] \times [21]$	[38]	USD	
21.2	Số thuế TNDN phải nộp bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[39]=([37]-[38]) \times [22]$	[39]	VND	
	Số thuế TNDN bằng VND quy đổi sang USD $[40]=[39]/[22]$	[40]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Chỉ tiêu [25], Người nộp thuế khai số thuế tài nguyên nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.

- Chỉ tiêu [36], Người nộp thuế khai số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang còn được bù trừ, hoặc còn được hoàn

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.